

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.5%	-6.5%	-16.0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2024

3.58

(Ca)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2024

6.26

(Ca)

An toàn

2024

DT thuần

102

tỷ VNĐ

YoY

▼ 16.0

▼ 13.7%

2024

LN sau thuế

4.13

tỷ VNĐ

YoY

▼ 0.70

▼ 14.6%

2024

ROE

8.4%

+/- YoY

▼ 1.5%

2024

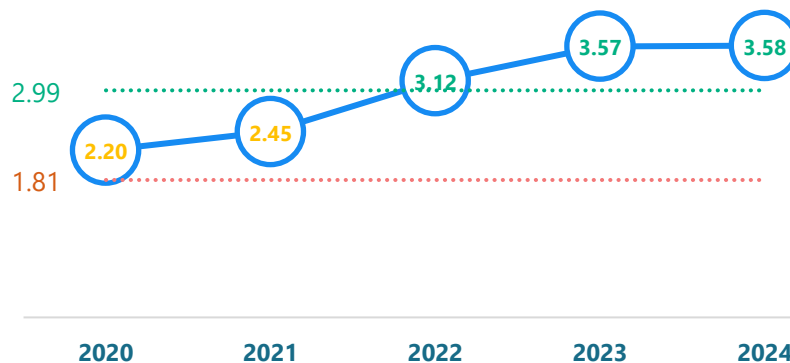
ROA

5.6%

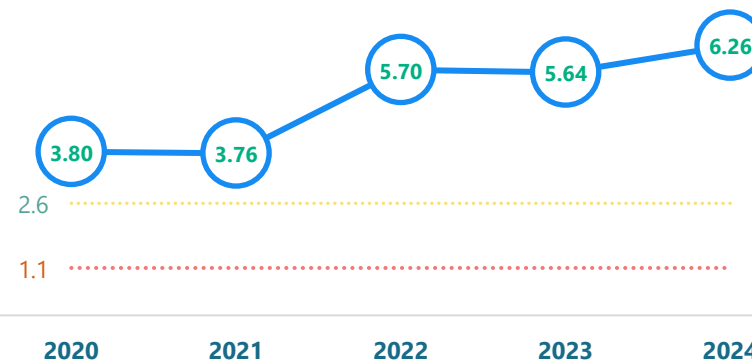
+/- YoY

▼ 1.0%

Z - Score



Z'' - Score



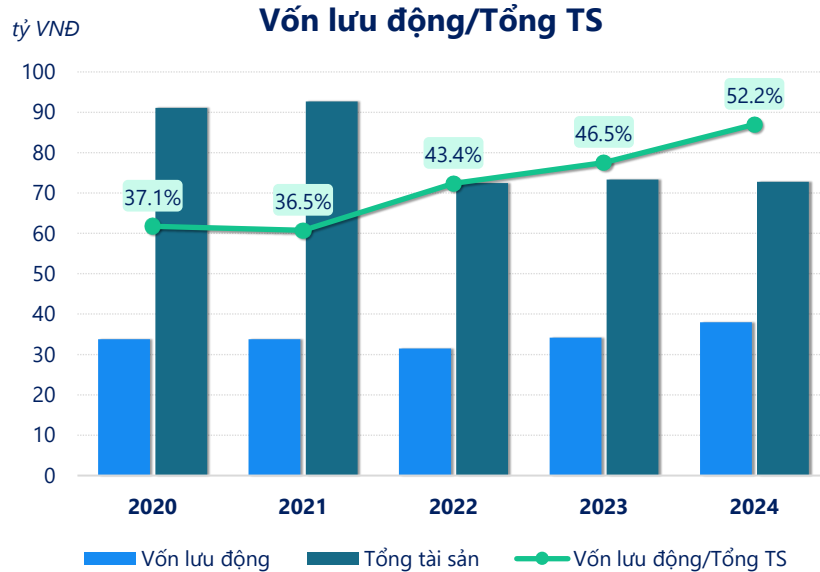
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PAI** năm **2024** đạt **3.58**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **6.26 > 2.6**, cho thấy **PAI** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **PAI** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.7%** chỉ còn **102.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 14.6%** chỉ còn **4.13** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **8.43%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

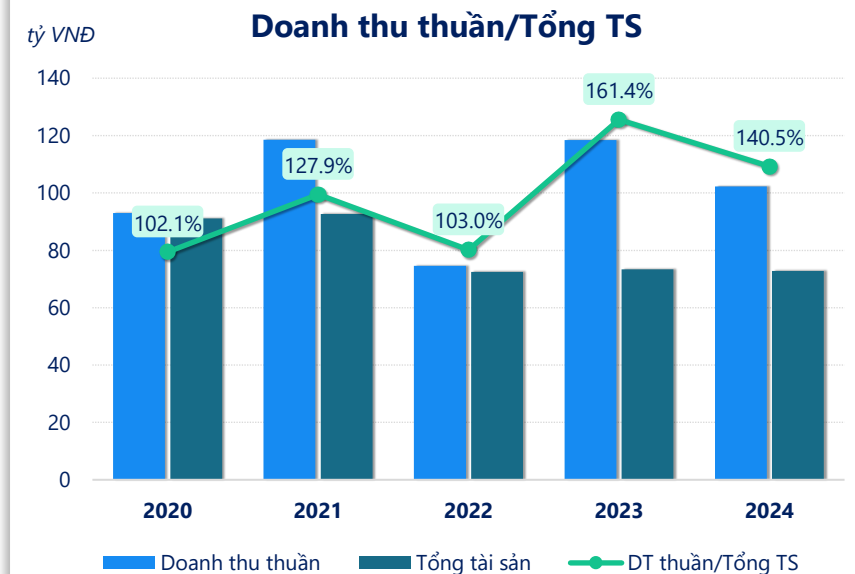
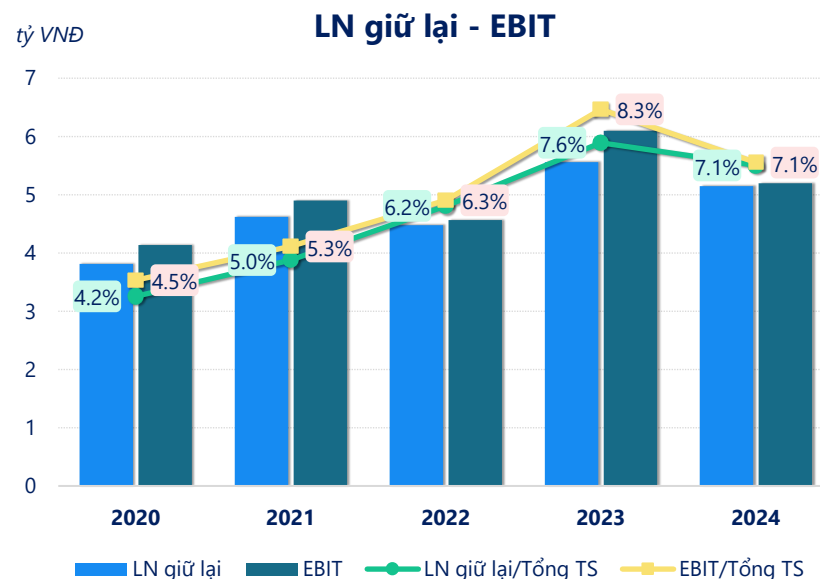
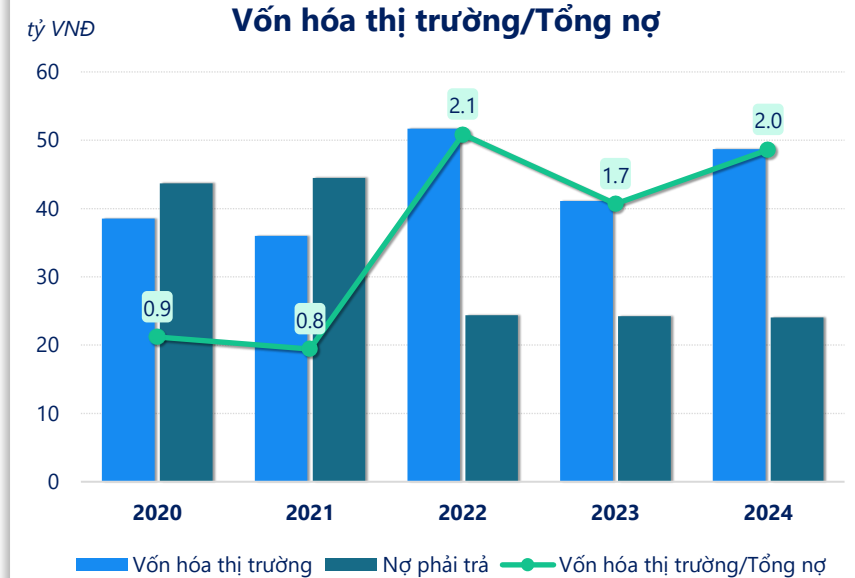
CTCP Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu Khí (UPCOM: PAI)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.03, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	72.8	73.4	-0.8%
Tài sản ngắn hạn	62.0	58.4	6.2%
Tiền và tương đương tiền	8.87	9.48	-6.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.8	30.8	-3.2%
Phải thu ngắn hạn	21.9	17.1	28.0%
Hàng tồn kho	0.95	0.24	295%
Tài sản ngắn hạn khác	0.49	0.75	-34.1%
Tài sản dài hạn	10.7	15.0	-28.3%
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản cố định	9.67	10.4	-6.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	4.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	1.04	0.56	86.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	24.0	24.2	-0.8%
Nợ ngắn hạn	24.0	24.2	-0.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.29	10.8	-41.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	48.7	49.1	-0.8%
Vốn chủ sở hữu	48.7	49.1	-0.8%
Vốn điều lệ	42.4	42.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	93.0	119	74.6	118	102
Giá vốn hàng bán	76.3	99.2	55.3	97.3	80.7
Lợi nhuận gộp	16.7	19.3	19.3	21.1	21.5
Doanh thu HĐTC	1.84	1.49	1.87	3.04	1.85
Chi phí TC	1.38	0	0.52	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	1.71	0	0.70	0.33
Chi phí QLDN	13.9	14.0	16.1	17.4	17.9
LN thuần từ HĐKD	3.23	5.09	4.58	6.10	5.19
Lợi nhuận khác	0.91	-0.19	-0.01	0.00	0.00
LN trước thuế	4.14	4.90	4.57	6.10	5.19
Lợi nhuận sau thuế	3.39	3.69	3.61	4.83	4.13
LNST của CĐ cty mẹ	3.39	3.69	3.61	4.83	4.13

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.47	8.28	3.56	4.21	-4.91
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.03	-1.21	-13.0	5.13	7.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.73	-1.46	-2.75	-3.76	-3.45
Tiền đầu kỳ	6.81	10.5	16.1	3.90	9.48
Lưu chuyển tiền thuần	3.70	5.61	-12.2	5.58	-0.61
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.5	16.1	3.90	9.48	8.87